CÔNG TY TNHH MTV QLQ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN IPA	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số:16/2018/CBTT *V/v CBTT Báo cáo tài chính quý 1.2018*	*Ngày 19 tháng 04 năm 2018*

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Công ty: TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán IPA

Trụ sở chính: Số 1, Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: 04.39410510 Fax: 04.39410500

Người thực hiện công bố thông tin: Đỗ Thanh Hương

Địa chỉ: Số 1, Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan): 0903473737 Fax: 04.9724600

Loại thông tin công bố: □24h □72h □yêu cầu □Bất thường x Định kỳ

Nội dung thông tin Công bố:

- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2018.
- Giải trình về biến động kết quả kinh doanh quý 1/2018 so với quý 1/2017.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung công bố thông tin trên: http://www.ipaam.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Thanh Hương

CÔNG TY TNHH MTV QLQ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN IPA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 15/2018/CV
V/v giải trình về biến động KQKD của quý 1/2018 so với quý 1/2017

Ngày 16 tháng 4 năm 2018

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Căn cứ khoản a điểm 4, điều 11, thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty TNHH một thành viên quản lý quỹ đầu tư chứng khoán IPA xin giải trình về trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh kỳ báo cáo quý 1 năm 2018 so với báo cáo quý 1 năm 2017 có biến động từ 10% trở lên như sau:

STT	Chỉ tiêu	Q1/2018	Q1/2017	Chênh lệch	Biến động
1	Doanh thu	3,591,430,429	438,987,252	3,152,443,177	718,12%
2	Doanh thu hoạt động tài chính	4,835,001,906	1,530,681,583	3,304,320,323	215,87%
3	Chi phí tài chính	522,023,924	835,019,065	(312,995,141)	-37,48%
4	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5,090,203,026	249,411,844	4,840,791,182	1.940,88%

Đặc thù kinh doanh của Công ty là đầu tư chứng khoán, lợi nhuận từ hoạt động đầu tư của chúng tôi phụ thuộc:

- Với các khoản đầu tư ngắn hạn việc quyết định bán chốt lời/lỗ phụ thuộc tình hình của thị trường chứng khoán mà thị trường thì biến động thường xuyên .
- Với các khoản đầu tư dài hạn thì lợi nhuận hạch toán phụ thuộc thời điểm chi trả cổ tức của DN.

Vì những lý do trên vậy lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của chúng tôi có biến động lớn giữa các kỳ. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2018 với với quý 1 năm 2017 tăng 1.940,88%, cụ thể như sau:

- Doanh thu quý 1 năm 2018 tăng 718,12% so với cùng kỳ.
- Doanh thu hoạt động tài chính quý 1 năm 2018 tăng 215,87% so với cùng kỳ.
- Chi phí tài chính giảm 37,48% so với cùng kỳ.

Kính báo cáo Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước

Người thực hiện công bố thông tin

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thanh Hương

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu Công ty

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A

Báo cáo tài chính Quý 1 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**64,056,788,479**	**58,514,028,746**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**4,781,893,204**	**5,708,844,233**
1. Tiền	111		4,781,893,204	4,708,844,233
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	6	**58,332,642,261**	**52,019,126,515**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		58,454,103,761	52,394,716,121
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(121,461,500)	(375,589,606)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**797,126,984**	**660,668,129**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	527,126,984	439,524,293
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	4,500,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		270,000,000	216,643,836
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**-**	**-**
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**145,126,030**	**125,389,869**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		127,784,275	113,389,869
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		17,341,755	12,000,000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**136,859,332**	**158,357,944**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	-
Nguyên giá	*222*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	*228*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**136,859,332**	**158,357,944**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		60,162,207	81,660,819
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		76,697,125	76,697,125
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**64,193,647,811**	**58,672,386,690**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1,440,177,997**	**1,009,119,902**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1,440,177,997**	**1,009,119,902**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		-	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	8	1,398,232,551	345,679,865
4. Phải trả người lao động	314		-	550,000,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	66,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	9	41,945,446	47,440,037
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**62,753,469,814**	**57,663,266,788**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**62,753,469,814**	**57,663,266,788**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		50,000,000,000	50,000,000,000
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Qũy dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	418		1,343,533,642	1,343,533,642
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu- Quỹ bổ sung VĐL	420		1,343,533,642	1,343,533,642
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		*10,066,402,530*	4,976,199,504
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		4,976,199,504	-
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		5,090,203,026	*4,976,199,504*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**64,193,647,811**	**58,672,386,690**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
1.	Tài sản cố định thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		-	-
3.	Tài sản nhận ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại:		-	-
6.	Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		34,859,510,000	33,092,510,000
7.	Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		-	-
8.	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	16	165,724,524,381	2,075,725,488
9.	Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	16	497,801,281,533	490,347,041,893
10	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	16	-	1,801,200,000
11	Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	16	438,273,997	442,226,093

Lập ngày 16 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Minh Phương	Trần Thị Minh Phương	Đỗ Thanh Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2018	Quý I/2017
1. Doanh thu	01	10	3,591,430,429	438,987,252
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		3,591,430,429	438,987,252
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	11	892,608,750	409,424,770
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		2,698,821,679	29,562,482
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	12	4,835,001,906	1,530,681,583
7. Chi phí tài chính	22	13	522,023,924	835,019,065
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	14	649,045,879	418,710,195
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6,362,753,782	306,514,805
10. Thu nhập khác	31		-	-
11. Chi phí khác	32		-	-
12. Lợi nhuận khác	40		-	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6,362,753,782	306,514,805
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	15	1,272,550,756	57,102,961
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5,090,203,026	249,411,844

Lập ngày 16 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Minh Phương	Trần Thị Minh Phương	Đỗ Thanh Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I/Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2018	Quý I/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***6,362,753,782***	***306,514,805***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			-	
- Khấu hao tài sản cố định	02		-	-
- Các khoản dự phòng	03		(254,128,106)	*219,076,500*
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,059,184,276)	(1,145,048,292)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***2,049,441,400***	***(619,456,987)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		*(6,201,188,250)*	*(13,290,427,574)*
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		*(715,061,571)*	*(4,238,951,708)*
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		*7,104,206*	*4,207,950*
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		*(126,431,090)*	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(4,986,135,305)***	***(18,144,628,318)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		*4,059,184,276*	1,145,048,292
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***4,059,184,276***	***1,145,048,292***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2018	Quý I/2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(926,951,029)**	**(16,999,580,026)**
Tiền và tương đương tiền đầu quý	**60**	**V.1**	**5,708,844,233**	**20,145,731,995**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối quý	**70**	**V.1**	**4,781,893,204**	**3,146,151,969**

Lập ngày 16 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Minh Phương	Trần Thị Minh Phương	Đỗ Thanh Hương

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu Quý 1 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B05-CTQ

	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm) trong quý				Số dư cuối năm	
	1/1/2018	1/1/2017	Quý 1/2018		Quý 1/2017		31/03/2018	31/03/2017
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50,000,000,000	50,000,000,000	-	-	-	-	50,000,000,000	50,000,000,000
Quỹ dự phòng tài chính	1,343,533,642	1,067,078,114					1,343,533,642	1,067,078,114
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,343,533,642	1,067,078,114					1,343,533,642	1,067,078,114
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4,976,199,504	-	5,090,203,026		249,411,844		10,066,402,530	249,411,844
	57,663,266,788	**52,134,156,228**	**5,090,203,026**	**-**	**249,411,844**	**-**	**62,753,469,814**	**52,383,568,072**

Ngày 16 tháng 4 năm 2018

Người lập	Người duyệt
Bà Trần Thị Minh Phương	Bà Đỗ Thanh Hương
Trưởng phòng Kế toán	*Giám đốc*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A ("Công ty") là công ty con 100% vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA ("Công ty mẹ"), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 3 năm 2008.

Công ty mẹ, trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa VTS Hà Nội, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 042493 ngày 9 tháng 3 năm 1988 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

(c) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Công ty có 18 nhân viên (31/12/2017: 17 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty quản lý Quỹ ("Thông tư 125") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Tuy nhiên, ảnh hưởng của Thông tư 200 đến các chính sách kế toán và báo cáo tài chính của Công ty là không đáng kể.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng và có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(b) Đầu tư và dự phòng giảm giá đầu tư

(i) Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Phân loại

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết, được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

- Chứng khoán đầu tư dài hạn bao gồm chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc chứng khoán sẵn sàng để bán.

  Chứng khoán sẵn sàng để bán bao gồm chứng khoán phi phái sinh được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào, mà không phải là các chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Ghi nhận và dừng ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán và các khoản đầu tư khác vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu.

Đo lường

Các khoản đầu tư chứng khoán được phản ánh theo nguyên giá (giá gốc) trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Nguyên giá của chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 ("Thông tư 146"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch, giá chứng khoán để trích lập dự phòng là giá chứng khoán thực tế tại Sở Giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập, cụ thể:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(d) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian vòng 2 - 3 năm.

(e) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(f) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có một nghĩa vụ pháp lý và ngầm định mà có thể được ước tính một cách tin cậy và có nhiều khả năng Công ty phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ trước thuế phản ánh được các đánh giá của thị trường hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

(g) Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

(h) Các quỹ dự trữ pháp định

Theo Thông tư 146, lợi nhuận thực hiện của công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	**Số dư tối đa**
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo Điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

(i) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử

dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(j) Doanh thu

Doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư

Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư bao gồm phí quản lý được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể đo lường được một cách đáng tin cậy.

Doanh thu cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(k) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(l) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán như được định nghĩa trong Thông tư 125 được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính.

(m) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 125 nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(n) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của nhà đầu tư này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2018 VND	31/12/2017 VND
Tiền gửi ngân hàng	4,781,893,204	4,708,844,233
Các khoản tương đương tiền (*)		1,000,000,000
Tiền và các khoản tương đương tiền	**4,781,893,204**	**5,708,844,233**

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất cố định 5%/năm.

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2018 VND	31/12/2017 VND
Đầu tư ngắn hạn (i)		
- *Cổ phiếu niêm yết*	*58,454,103,761*	*52,394,716,121*
- *Trái phiếu doanh nghiệp*	-	-
	58,454,103,761	52,394,716,121
Dự phòng giảm giá đầu tư (ii)	(121,461,500)	(375,589,606)
	58,332,642,261	52,019,126,515

(i) Chi tiết các chứng khoán đầu tư ngắn hạn được nắm giữ bởi Công ty như sau:

	31/03/2018		31/12/2017	
	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu niêm yết				
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện - PTI	2,589,341	33,060,341,600	2,589,341	33,060,341,600
Công ty Cổ phần cao su Đà Nẵng	130,000	3,754,210,661		
Công ty CP chứng khoán Sài Gòn	60,000	2,354,250,000	-	
Công ty CP tập đoàn Hà Đô	48,110	2,366,830,000		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	200,000	4,948,000,000		
Tổng Công ty dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	350,000	6,860,000,000		
Công ty Cổ phần cao su Phước Hòa	108,500	5,110,471,500	20,000	850,000,000
Công ty CP Đầu tư thượng mại SMC			61,570	1,523,340,648
Tổng Công ty CP đầu tư phát triển xây dựng			27,670	532,647,500
Công ty CP Đầu tư và phát triển Đô thị Long Giang			300,000	3,466,998,507
Công ty CP Thế Giới Di Động			24,000	3,135,600,000
Công ty CP Cơ Điện Lạnh			77,670	2,925,196,767
Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà			200,000	6,346,351,099
Tổng Công ty CP May Việt Tiến			9.000	554,240,000
		58.454.103.761		**52.394.716.121**

Trong đó cổ phiếu bị giảm giá:

	31/03/2018		31/12/2017	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Công ty CP chứng khoán Sài Gòn	60,000	2,354,250,000	-	-
Công ty CP tập đoàn Hà Đô	48,110	2,366,830,000	-	-
Công ty Cổ phần cao su Phước Hòa	108,500	5,110,471,500	-	-
Công ty CP Đầu tư và phát triển Đô thị Long Giang			300,000	3,466,998,507
Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà			200,000	6,346,351,099
Tổng Công ty CP May Việt Tiến			9,000	554,240,000
		9,831,551,500		**10,367,589,606**

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	Quý 1/2018 VND	Quý 1/2017 VND
Số dư đầu năm	375,589,606	-
Trích lập dự phòng/Hoàn nhập trong kỳ	(254,128,106)	219,076,500
Số dư cuối năm	**121,461,500**	**219,076,500**

7. Phải thu khách hàng

	31/03/2018 VND	31/12/2017 VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	438,273,997	439,524,293
Quỹ đầu tư chủ động VND	88,852,987	
	527,126,984	**439,524,293**

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2018 VND	31/12/2017 VND
Các khoản thuế phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	5.176.229
Các khoản thuế phải trả		
Thuế thu nhập cá nhân	125.681.795	219.248.775
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.272.550.756	126.431.090
	1.398.232.551	345.679.865

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2018 VND	31/12/2017 VND
Kinh phí công đoàn	41,945,446	37,645,446
Phải trả, phải nộp khác		9,794,591
	41,945,446	**47,440,037**

10. Doanh thu

	Quý 1/2018 VND	Quý 1/2017 VND
Doanh thu phí quản lý danh mục	1,639,115,437	438,987,252
Doanh thu quản lý quỹ mở	774,030,233	-
Doanh thu thưởng	1,178,284,759	-
	3,591,430,429	**438,987,252**

11. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Quý 1/2018 VND	Quý 1/2017 VND
Chi phí nhân viên	669,535,000	334.387.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	223,073,750	75.037.498
	892,608,750	**409.424.770**

12. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2018 VND	Quý 1/2017 VND
Lãi tiền gửi	2,178,525	95,521,011
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	21,000,000
Lãi kinh doanh chứng khoán	4,832,823,381	1,414,160,572
	4,835,001,906	**1,530,681,583**

13. Chi phí tài chính

	Quý 1/2018 VND	Quý 1/2017 VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(254,128,106)	219,076,500
Lỗ hoạt động kinh doanh chứng khoán	677,131,741	476,919,110
Phí mua bán chứng khoán	98,685,889	139,023,455
Phí khác	334,400	
	522,023,924	**835,019,065**

14. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1/2018 VND	Quý 1/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	385,757,264	234,248,926
Chi phí đồ dùng văn phòng	4,474,863	11,226,738
Chi phí dịch vụ mua ngoài	258,813,752	173,234,531
	649,045,879	**418,710,195**

15. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 1/2018 VND	Quý 1/2017 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm báo cáo hiện tại	1.272.550.756	57.102.961

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Quý 1/2018 VND	Quý 1/2017 VND
Lợi nhuận trước thuế	6,362,753,782	306,514,805
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	20%	20%
Thu nhập không bị tính thuế (*)	-	(21,000,000)
Chi phí không được khấu trừ thuế	-	-
Lỗ tính thuế được sử dụng		
	1,272,550,756	57,102,961

(*) Bao gồm các khoản cổ tức và lợi nhuận được chia với tổng giá trị 21,000,000 VND theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 12).

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 của Bộ Tài chính, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế do tổng doanh thu năm trước liền kề không vượt quá 20 tỷ VND (2014: 20%). Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2014 và 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

16. Báo cáo về hoạt động quản lý quỹ và danh mục đầu tư chứng khoán

Hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Công ty đang quản lý các danh mục đầu tư chứng khoán của 3 nhà đầu tư ủy thác (31/12/2017: 2 nhà đầu tư ủy thác). Theo các hợp đồng quản lý danh mục đầu tư, nhà đầu tư ủy thác cam kết chấp nhận rủi ro đối với vốn ủy thác và chấp nhận rủi ro có khả năng phát sinh trong quá trình thực hiện đầu tư.

(i) Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	31/03/2018 VND	31/12/2017 VND
Công ty CP quản lý đầu tư DNP	153,945,080,298	
Công ty cổ phần Bảo hiểm bưu điện	11,779,444,083	2,075,725,488
	165,724,524,381	2,075,725,488

(ii) Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	31/03/2018 VND	31/12/2017 VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	327,314,714,310	315,030,234,670
Trong đó: Cổ phiếu niêm yết bị giảm giá	19,576,477,100	
HPG	*2,425,000,000*	
VRE	*3,628,304,400*	
DPM	*1,293,516,000*	
VGG		*834,444,000*
MWG		*3,482,804,000*
CIA	*278,949,700*	
CTD	*7,504,629,000*	
NCT	*4,446,078,000*	
- Cổ phiếu không niêm yết	170,486,567,223	175,316,807,223
	497,801,281,533	490,347,041,893

(iv) Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	31/03/2018 VND	31/12/2017 VND
Phải trả phí quản lý danh mục	438,273,997	439,524,293

17. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Số dư tại ngày	
	31/03/2018 VND	31/12/2017 VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect		
(Công ty mẹ)		
Vốn góp	(50,000,000,000)	(50,000,000,000)
Tài khoản giao dịch chứng khoán	3,095,835,591	5,294,808,534
Dự thu lãi tài khoản giao dịch chứng khoán	-	1,643,836
Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư	438,273,997	439,524,293
Danh mục đầu tư ủy thác	(469,666,447,043)	(473,720,781,893)

	Giá trị giao dịch	
	Quý 1/2018	**Quý 1/2017**
	VND	**VND**
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect		
(Công ty mẹ)		
Phí quản lý danh mục đầu tư	1,308,570,511	438,987,252
Lãi tài khoản giao dịch chứng khoán	3,408,946	95,022,695
Phí giao dịch và phí lưu ký	98,685,889	139,023,455
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect		
(Chủ sở hữu cũ)		
Phân phối lợi nhuận	-	(3,679,009,181)

Ngày 16 tháng 4 năm 2018

Người lập	Người duyệt
Bà Trần Thị Minh Phương	Bà Đỗ Thanh Hương
Trưởng phòng Kế toán	*Giám đốc*